

Số: 36/CBTT-QNW

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 8 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

#### 1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: QNW
- Địa chỉ: số 17 Phan Chu Trinh, phường Nguyễn Nghiêm, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.
- Điện thoại liên hệ: 02553822693 Fax: 02553822692
- Email: [capnuocqng@gmail.com](mailto:capnuocqng@gmail.com) Website: capnuocqni.com.vn

#### 2. Nội dung thông tin công bố

##### - BCTC bán niên 2024

- ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

##### - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC bán niên năm 2024)

- ☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- ☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển lỗ sang lãi hoặc ngược lại

- ☐ Có ☒ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/8/2024 tại đường dẫn: <https://capnuocqni.com.vn/quan-he-co-dong/bao-cai-tai-chinh/>.

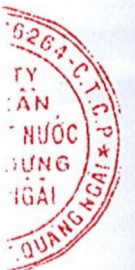
**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC;
- Văn bản giải trình.

**Đại diện tổ chức**  
**Người đại diện theo Pháp luật - Giám đốc**



*Nguyễn Đăng Đor*



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ  
XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét  
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	1 – 2
<b>BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ</b>	3 – 4
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 37



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

### **THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3404000001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 25/8/2004, Công ty chuyển đổi thành công ty cổ phần trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và đổi tên thành công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Ngãi, đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300326264 ngày 24/02/2010.

Trong quá trình hoạt động, công ty có 4 lần thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp. Lần thay đổi gần nhất là lần thứ 4, ngày 22/03/2021

### **CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Hoàng Văn Dương	Chủ tịch	
Ông Đỗ Hữu Luận	Ủy viên	Người Đại diện phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp
Ông Hoàng Văn Thắng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Ủy viên	
Bà Ngô Thị Phương Thảo	Ủy viên	

#### **Ban Kiểm soát**

Họ và tên	Chức vụ
Bà Lê Thị Quý	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Võ Xuân Vũ	Thành viên
Ông Bùi Hải Ninh	Thành viên

#### **Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Giám đốc
Ông Hoàng Văn Thắng	Phó Giám đốc
Ông Phạm Đình Tùng	Kế toán trưởng

#### **Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đăng Đơ – Giám đốc.

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng và đơn vị có lợi ích thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Nguyễn Đăng Đor**  
Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 8 năm 2024



Số: 0906.1/2024/BCSX/IAV

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi, được lập ngày 28 tháng 8 năm 2024, từ trang 5 đến trang 37 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

### **Vấn đề khác**

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 được kiểm toán và soát xét bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 29 tháng 03 năm 2024 và báo cáo soát xét ngày 28 tháng 08 năm 2023.



**TRẦN THÀNH TRUNG**

**Phó Giám đốc**

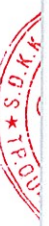
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4427-2021-283-1

**Thay mặt và đại diện cho**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ**

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

INSTITUTION





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>175.200.082.286</b>	<b>158.206.599.200</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>60.399.852.359</b>	<b>44.013.378.107</b>
1. Tiền	111		26.203.236.920	4.181.666.254
2. Các khoản tương đương tiền	112		34.196.615.439	39.831.711.853
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>66.777.325.071</b>	<b>65.498.106.344</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	66.777.325.071	65.498.106.344
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>37.215.081.277</b>	<b>35.408.862.444</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	13.114.001.815	11.605.595.835
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	21.956.619.619	21.976.329.542
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	4.885.896.115	4.668.373.339
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(2.741.672.057)	(2.841.672.057)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	4.7	235.785	235.785
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.8</b>	<b>10.303.155.576</b>	<b>13.033.832.652</b>
1. Hàng tồn kho	141		19.198.459.283	21.938.535.093
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.895.303.707)	(8.904.702.441)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>504.668.003</b>	<b>252.419.653</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	457.136.282	126.759.321
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		45.665.555	99.840.554
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.10	1.866.166	25.819.778
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>104.303.307.250</b>	<b>107.222.128.145</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>114.638.560</b>	<b>114.638.560</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	2.278.710.360	2.278.710.360
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	4.6	(2.164.071.800)	(2.164.071.800)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>72.341.104.875</b>	<b>79.941.967.177</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.11	72.341.104.875	79.941.967.177
- Nguyên giá	222		224.941.927.986	224.941.927.986
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(152.600.823.111)	(144.999.960.809)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.12	-	-
- Nguyên giá	228		660.245.455	660.245.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(660.245.455)	(660.245.455)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>13.021.752.195</b>	<b>8.687.433.678</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.13	13.021.752.195	8.687.433.678
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>18.825.811.620</b>	<b>18.478.088.730</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	18.825.811.620	18.478.088.730
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>279.503.389.536</b>	<b>265.428.727.345</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>37.373.449.642</b>	<b>34.003.885.582</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>30.835.133.635</b>	<b>26.412.127.291</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.14	3.327.285.949	9.696.836.400
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.15	1.368.256.991	1.397.957.562
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	5.914.111.392	3.732.162.477
4. Phải trả người lao động	314		5.955.053.541	6.349.438.710
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	362.659.058	209.742.439
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	9.908.200.799	1.618.817.250
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.18	2.041.499.401	2.041.499.401
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.19	184.435.824	184.435.824
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.773.630.680	1.181.237.228
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.538.316.007</b>	<b>7.591.758.291</b>
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	4.16	765.847.759	820.551.199
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.18	5.772.468.248	6.771.207.092
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>242.129.939.894</b>	<b>231.424.841.763</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.20	<b>241.242.478.335</b>	<b>230.537.380.204</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.651.406	14.651.406
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.365.329.402	16.315.039.432
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.427.483.049	11.801.469.388
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.849.215.466	1.237.694.500
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.578.267.583	10.563.774.888
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.435.014.478	2.406.219.978
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>887.461.559</b>	<b>887.461.559</b>
1. Nguồn kinh phí	431	4.21	887.461.559	887.461.559
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>279.503.389.536</b>	<b>265.428.727.345</b>

Người lập biểu  
Lê Nguyễn Việt

Kế toán trưởng  
Phạm Đình Tùng

Giám đốc  
Nguyễn Đăng Đơ

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 8 năm 2024



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	55.526.230.223	35.910.961.676
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		55.526.230.223	35.910.961.676
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	25.912.859.912	25.923.958.914
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		29.613.370.311	9.987.002.762
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	2.060.263.891	2.598.821.161
7. Chi phí tài chính	22	5.4	244.994.145	303.160.223
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		244.994.145	303.160.223
8. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.5	2.321.011.601	1.599.220.761
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	4.476.709.928	3.851.424.246
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		24.630.918.528	6.832.018.693
12. Thu nhập khác	31		-	-
13. Chi phí khác	32	5.7	7.460.804	40.058.847
14. Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(7.460.804)	(40.058.847)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24.623.457.724	6.791.959.846
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	5.016.395.641	1.431.810.369
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		19.607.062.083	5.360.149.477
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		19.578.267.583	5.296.524.496
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		28.794.500	63.624.981
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	980	223
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.9	980	223

Người lập biểu  
Lê Nguyên Việt

Kế toán trưởng  
Phạm Đình Tùng

Giám đốc  
Nguyễn Đăng Đơ

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 8 năm 2024

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24.623.457.724	6.791.959.846
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02		7.600.862.302	7.953.243.707
- Các khoản dự phòng	03		(109.398.734)	1.351.886.271
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.060.263.891)	(2.598.821.161)
- Chi phí lãi vay	06		244.994.145	303.160.223
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		30.299.651.546	13.801.428.886
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.769.630.669)	(5.222.587.363)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.556.150.385)	680.685.997
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6.312.340.254)	(2.191.356.448)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(678.099.851)	245.224.014
- Tiền lãi vay đã trả	14		(298.297.756)	(336.211.373)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.874.842.324)	(1.605.396.886)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(309.570.500)	(172.363.636)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.500.719.807	5.199.423.191
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(38.092.322)	(1.247.093.836)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.279.218.727)	(3.766.973.913)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.201.804.338	2.598.821.161
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		884.493.289	(2.415.246.588)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024  
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(998.738.844)	(954.701.844)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(998.738.844)	(954.701.844)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		16.386.474.252	1.829.474.759
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44.013.378.107	23.338.627.666
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4.1	60.399.852.359	25.168.102.425

Người lập biểu  
Lê Nguyên Việt

Kế toán trưởng  
Phạm Đình Tùng

Giám đốc  
Nguyễn Đăng Đơ  
Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 8 năm 2024



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3404000001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 25/8/2004, Công ty chuyển đổi thành công ty cổ phần trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và đổi tên thành công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Ngãi, đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300326264 ngày 24/02/2010.

Trong quá trình hoạt động, công ty có 4 lần thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp. Lần thay đổi gần nhất là lần thứ 4, ngày 22/03/2021

Vốn điều lệ của Công ty là: 200.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng chẵn./.). Tương đương với 20.000.000 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 114 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 114 người)..

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là Cung cấp nước sạch, xây dựng và kinh doanh thương mại.

**1.3. Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của xây lắp và dịch vụ của Công ty không quá 12 tháng.

**1.4. Cấu trúc Doanh nghiệp**

Các công ty con, công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh chính	Vốn điều lệ (Tỷ VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	5.000.000.000	60%	60%
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi	Xây dựng công trình cấp thoát nước	2.973.236.000	100%	100%

**1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số liệu và thông tin trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**2.2. Giả định hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**2.3. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ kế toán được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.



Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **3.3. Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **3.4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 3 (ba) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi công ty có giao dịch phát sinh.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **3.5. Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



### **3.6. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản hợp nhất.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, giải thể hay các khó khăn tương tự hoặc các khoản phải thu có bằng chứng chắc chắn không thể thu được.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### **3.7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **3.8. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu cho

Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	08-30 năm
Máy móc và thiết bị	06-10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	06 năm
Phương tiện vận chuyển	10-25 năm
Phần mềm quản lý	02 năm
Quyền khai thác nước ngầm	05-10 năm

Lãi, lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại và chi phí thanh lý, được ghi nhận là thu nhập khác (lãi) hoặc chi phí khác (lỗ) trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **3.9. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Quyền khai thác nước ngầm
- Phần mềm quản lý nước.

### **3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **3.11. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

#### **Công cụ, dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng.



Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

***Tiền thuê đất trả trước***

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (68 năm).

**3.12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

**3.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay hợp nhất cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

**3.14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **3.15. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

#### ***Dự phòng bảo hành công trình xây dựng***

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 5% trên doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

### **3.16. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

### **3.17. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt khi trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Việc sử dụng các quỹ phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Giám đốc tùy thuộc vào bản chất của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và quy chế quản lý tài chính của Công ty.



### **3.18. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông phê duyệt

### **3.19. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Doanh thu xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

**3.20. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

**3.21. Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

**3.22. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

**3.23. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **3.24. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ hợp nhất lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### **3.25. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

## **4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

### **4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu kỳ VND</b>
Tiền mặt	101.287.788	36.150.396
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.101.949.132	4.145.515.858
Các khoản tương đương tiền (i)	34.196.615.439	39.831.711.853
	<b>60.399.852.359</b>	<b>44.013.378.107</b>

(i) ) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 01 - 03 tháng; lãi suất từ 1,6% - 1,9%/năm .

**4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>66.777.325.071</b>	<b>66.777.325.071</b>	<b>65.498.106.344</b>	<b>65.498.106.344</b>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	66.777.325.071	66.777.325.071	65.498.106.344	65.498.106.344
	<b>66.777.325.071</b>	<b>66.777.325.071</b>	<b>65.498.106.344</b>	<b>65.498.106.344</b>

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng; lãi suất 2,9% đến 4,9%/năm

**4.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu tiền nước thành phố	7.843.652.891	5.218.745.591
Công ty CP Đầu tư và PT hạ tầng (TCCG) Đà Nẵng	737.234.483	737.234.483
Công ty TNHH VSIP Quảng Ngãi	817.782.419	2.210.252.415
Phải thu khách hàng khác	3.715.332.022	3.439.363.346
	<b>13.114.001.815</b>	<b>11.605.595.835</b>

**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên (i)	21.505.125.629	21.505.125.629
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	451.493.990	471.203.913
	<b>21.956.619.619</b>	<b>21.976.329.542</b>

(i) Đây là khoản ứng trước cho công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên để thực hiện dự án "Mở rộng hệ thống cấp nước TP Quảng Ngãi, nâng công suất từ 20.000m<sup>3</sup>/ngđ lên 45.000m<sup>3</sup>/ngđ.

**4.5. Phải thu khác**

**4.5.1. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	876.124.456	-	754.076.373	-
Ký cược, ký quỹ	3.522.728.340	-	3.522.728.340	-
Phải thu khác	487.043.319	-	391.568.626	-
	<b>4.885.896.115</b>	<b>-</b>	<b>4.668.373.339</b>	<b>-</b>



**4.5.2. Phải thu dài hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Kỳ quỹ, kỳ cược	114.638.560	-	114.638.560	-
Các khoản phải thu khác	2.164.071.800	(2.164.071.800)	2.164.071.800	(2.164.071.800)
	<b>2.278.710.360</b>	<b>(2.164.071.800)</b>	<b>2.278.710.360</b>	<b>(2.164.071.800)</b>

**4.6. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	13.461.761.887	(6.041.214.596)	16.869.897.334	(6.050.613.330)
Công cụ dụng cụ	36.886.508	-	39.045.364	-
Chi phí SXKD dở dang	5.699.810.888	(2.854.089.111)	5.029.592.395	(2.854.089.111)
	<b>19.198.459.283</b>	<b>(8.895.303.707)</b>	<b>21.938.535.093</b>	<b>(8.904.702.441)</b>

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nguyên vật liệu	6.041.214.596	6.050.613.330
Chi phí SXKD dở dang	3.261.872.622	3.104.407.748
	<b>9.303.087.218</b>	<b>9.155.021.078</b>

**Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
HTCN KDC Mỹ Trà - Mỹ Khê GD: 1	1.558.293.646	(1.558.293.646)	1.558.293.646	(1.558.293.646)
Kè chống sạt lở kết hợp đường cứu hộ, DD TĐC, ne	605.254.763	(605.254.763)	605.254.763	(605.254.763)
Các công trình khác	3.536.262.479	(690.956.710)	2.866.043.986	(690.540.702)
	<b>5.699.810.888</b>	<b>(2.854.505.119)</b>	<b>5.029.592.395</b>	<b>(2.854.089.111)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**4.7. Nợ xấu**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.</b>						
Công ty CP Đầu tư và PT hạ tầng (TCCG) Đà Nẵng	737.234.483	(737.234.483)	-	737.234.483	(737.234.483)	-
Công ty CP Đầu Tư Khu Du lịch - Phim Trường ViNa	247.678.000	(247.678.000)	-	247.678.000	(247.678.000)	-
Công ty TNHH MTV Tư Vấn và Xây lắp Thanh Phát	607.641.000	(607.641.000)	-	607.641.000	(607.641.000)	-
BQL DA -HTCN Khu KT Dung Quất mở rộng	700.000.000	(700.000.000)	-	700.000.000	(700.000.000)	-
Các khách hàng khác	2.799.715.052	(2.613.190.374)	186.524.678	2.899.715.052	(2.713.190.374)	186.524.678
<b>Cộng</b>	<b>5.092.268.535</b>	<b>(4.905.743.857)</b>	<b>186.524.678</b>	<b>5.192.268.535</b>	<b>(5.005.743.857)</b>	<b>186.524.678</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ban Giám đốc Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

**4.8. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**

**4.8.1. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu kỳ VND</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	457.136.282	126.759.321
	<b>457.136.282</b>	<b>126.759.321</b>

**4.8.2. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu kỳ VND</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	646.455.074	51.802.790
Chi phí cấp phép khai thác nước dưới đất	573.726.612	653.717.742
Tiền thuê đất trả 01 lần (i)	17.605.629.934	17.772.568.198
	<b>18.825.811.620</b>	<b>18.478.088.730</b>

(i) Theo Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất với công ty TNHH VSIP Quảng Ngãi ngày 20 tháng 8 năm 2014 v/v thuê lô đất số 78, tiền thuê đất nộp theo hợp đồng; thời gian thuê là 68 năm (từ ngày 20 tháng 08 năm 2014 đến ngày 22 tháng 04 năm 2082); tổng số tiền thuê đất là 20.665.800.000 đồng.





4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số đầu kỳ	35.608.632.331	18.135.015.995	171.126.779.660	71.500.000	224.941.927.986
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	35.608.632.331	18.135.015.995	171.126.779.660	71.500.000	224.941.927.986
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số đầu kỳ	23.644.371.418	12.991.737.653	108.292.351.738	71.500.000	144.999.960.809
Tăng trong kỳ	596.370.672	622.426.936	6.382.064.694	-	7.600.862.302
- Khấu hao trong kỳ	596.370.672	622.426.936	6.382.064.694	-	7.600.862.302
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	24.240.742.090	13.614.164.589	114.674.416.432	71.500.000	152.600.823.111
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
- Tại ngày đầu kỳ	11.964.260.913	5.143.278.342	62.834.427.922	-	79.941.967.177
- Tại ngày cuối kỳ	11.367.890.241	4.520.851.406	56.452.363.228	-	72.341.104.875

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 70.672.691.740 VND (tại 31 tháng 12 năm 2023 là: 63.274.042.065 VND).

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 6.242.084.916 VND (tại 31 tháng 12 năm 2023 là: 7.029.835.469 VND).





4.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Phần mềm quản lý nước</i>	<i>Quyền khai thác nước ngầm</i>	<i>Tổng</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số đầu kỳ	194.000.000	466.245.455	660.245.455
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	194.000.000	466.245.455	660.245.455
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số đầu kỳ	194.000.000	466.245.455	660.245.455
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	194.000.000	466.245.455	660.245.455
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 660.245.455 VND (tại 31 tháng 12 năm 2023 là: 660.245.455 VND)

4.10. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu kỳ VND</i>
<b>Đầu tư Xây dựng cơ bản</b>	<b>13.021.752.195</b>	<b>8.687.433.678</b>
Dự án 45,000m3/ngđ	10.014.642.486	5.498.571.847
Dự án cấp nước phát triển Thành phố	2.432.048.937	2.613.801.059
Các dự án khác	575.060.772	575.060.772
	<b>13.021.752.195</b>	<b>8.687.433.678</b>

**4.11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu kỳ</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng</b>
	<b>VND</b>	<b>trả nợ</b>	<b>VND</b>	<b>trả nợ</b>
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi	959.254.200	959.254.200	714.966.300	714.966.300
Công ty TNHH General Lê Nguyễn	464.963.400	464.963.400	389.384.100	389.384.100
Lê Tuấn Anh	412.500.000	412.500.000	-	-
Công ty TNHH Thiết bị vật tư Minh Anh	332.093.597	332.093.597	589.142.731	589.142.731
Công ty CP nhựa Châu Âu Xanh	-	-	5.621.177.088	5.621.177.088
Các khách hàng khác	1.158.474.752	1.158.474.752	2.382.166.181	2.382.166.181
	<b>3.327.285.949</b>	<b>3.327.285.949</b>	<b>9.696.836.400</b>	<b>9.696.836.400</b>

**4.12. Người mua trả tiền trước**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Phú Đại Phát	400.000.000	400.000.000
Công Ty TNHH MTV Đầu Tư, Xây dựng và kinh doanh dịch vụ Quảng Ngãi	160.995.000	160.995.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn và Xây lắp Thanh Phát	111.470.000	111.470.000
Công ty TNHH Bách Bằng	79.419.000	79.419.000
Các khách hàng khác	616.372.991	646.073.562
	<b>1.368.256.991</b>	<b>1.397.957.562</b>



**4.13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	<b>Số đầu kỳ</b>		<b>Phát sinh trong kỳ</b>			<b>Số cuối kỳ</b>	
	<b>Phải nộp</b>	<b>Phải thu</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã nộp</b>	<b>CLTG do chuyển đổi BCTC</b>	<b>Phải nộp</b>	<b>Phải thu</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	128.788.837	23.953.612	1.656.850.474	1.498.726.440	-	262.959.259	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.860.323.705	-	5.016.395.641	2.874.842.324	-	5.001.877.022	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	14.758.947	-	50.822.283	65.581.230	-	-	-
Thuế môn bài	96.742.302	-	1.865.113.453	1.853.743.105	-	108.112.650	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	1.866.166	137.695.020	137.695.020	-	-	1.866.166
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	631.548.686	-	3.523.955.965	3.620.452.877	6.110.687	541.162.461	-
	<b>3.732.162.477</b>	<b>25.819.778</b>	<b>12.250.832.836</b>	<b>10.051.040.996</b>	<b>6.110.687</b>	<b>5.914.111.392</b>	<b>1.866.166</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

#### 4.14.1. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay	25.192.101	23.792.272
Phí ân hạn	54.704.041	54.704.040
Khác	282.762.916	131.246.127
	<b>362.659.058</b>	<b>209.742.439</b>

#### 4.14.2. Chi phí phải trả dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay	765.847.759	820.551.199
	<b>765.847.759</b>	<b>820.551.199</b>

#### 4.15. Phải trả khác

#### 4.15.1. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	660.009.972	660.009.972
Nhận ký quỹ, ký cược	1.000.000	1.000.000
Kinh phí công đoàn	145.384.360	120.655.506
Bảo hiểm xã hội	47.310.000	-
Bảo hiểm y tế	8.406.000	-
Bảo hiểm thất nghiệp	3.736.000	-
Các khoản phải trả khác	9.042.354.467	837.151.772
	<b>9.908.200.799</b>	<b>1.618.817.250</b>



**4.16. Vay và nợ thuê tài chính**

**4.16.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<b>Số đầu kỳ</b>		<b>Trong kỳ</b>		<b>Số cuối kỳ</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>2.041.499.401</b>	<b>2.041.499.401</b>	<b>998.738.844</b>	<b>998.738.844</b>	<b>2.041.499.401</b>	<b>2.041.499.401</b>
Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi (i)	759.353.688	759.353.688	379.676.844	379.676.844	759.353.688	759.353.688
Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Quảng Ngãi (ii)	1.282.145.713	1.282.145.713	619.062.000	619.062.000	1.282.145.713	1.282.145.713
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>2.041.499.401</b>	<b>2.041.499.401</b>	<b>998.738.844</b>	<b>998.738.844</b>	<b>2.041.499.401</b>	<b>2.041.499.401</b>

**4.18.1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	<b>Số đầu kỳ</b>		<b>Trong năm</b>		<b>Số cuối kỳ</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>8.812.706.493</b>	<b>8.812.706.493</b>	<b>-</b>	<b>998.738.844</b>	<b>7.813.967.649</b>	<b>7.813.967.649</b>
Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi (i)	6.074.829.493	6.074.829.493	-	379.676.844	5.695.152.649	5.695.152.649
Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Quảng Ngãi (ii)	2.737.877.000	2.737.877.000	-	619.062.000	2.118.815.000	2.118.815.000
	<b>8.812.706.493</b>	<b>8.812.706.493</b>	<b>-</b>	<b>998.738.844</b>	<b>7.813.967.649</b>	<b>7.813.967.649</b>
<b><u>Trong đó:</u></b>						
<b>Số phải trả trong vòng 12 tháng:</b>	<b>2.041.499.401</b>	<b>2.041.499.401</b>			<b>2.041.499.401</b>	<b>2.041.499.401</b>
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.041.499.401	2.041.499.401			2.041.499.401	2.041.499.401
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>6.771.207.092</b>	<b>6.771.207.092</b>			<b>5.772.468.248</b>	<b>5.772.468.248</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các Hợp đồng vay dài hạn**

**(i) Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 02/07/TDNN ngày 15/02/2007, với các điều khoản chi tiết sau:**

- + Tổng mức cho vay: Không quá 2.262.919,41 Euro; Thời hạn của hợp đồng: 25 năm; Lãi suất cho vay: 5%/năm; Nguồn vốn vay: ODA của chính phủ Italia;
- + Mục đích vay: Mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, công suất 20.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm;
- + Số dư của hợp đồng vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2024: 5.695.152.649 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 759.353.688 VNĐ.

**(ii) Bao gồm 2 Hợp đồng tín dụng:**

- Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 20 tháng 01 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay tối đa: 5.600.000.000 VND; Lãi suất cho vay: 7%/năm; Thời hạn vay: Tối đa 120 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên
- + Mục đích vay: Thực hiện dự án Tuyến ống cấp nước từ Khu công nghiệp Tịnh Phong đến khu VSIP và Trạm bơm tăng áp;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tuyến ống cấp nước Khu công nghiệp Tịnh Phong đến Khu VSIP.
- + Số dư của hợp đồng vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 1.409.153.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 572.483.713 VNĐ.

- Hợp đồng tín dụng số 02/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 25 tháng 05 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay tối đa: 10.000.000.000 VND; Lãi suất cho vay: 7%/năm; Mục đích vay: Phát triển mạng lưới cấp nước năm 2016;
- + Thời hạn vay: Tối đa 96 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Gồm 18 tuyến ống cấp nước theo Hợp đồng thế chấp TS hình thành trong tương lai số 02/2017/HĐTC-QĐTPT ngày 25/05/2017.
- + Số dư của hợp đồng vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 709.662.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 709.662.000 VNĐ.

**Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:**

	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu kỳ VND</b>
Trong vòng 1 năm	2.041.499.401	2.041.499.401
Trong năm thứ hai	1.287.797.688	2.041.499.401
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	4.484.670.560	4.729.707.691
Sau năm năm	<b>7.813.967.649</b>	<b>8.812.706.493</b>
<i>Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	<i>2.041.499.401</i>	<i>2.041.499.401</i>
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>5.772.468.248</b>	<b>6.771.207.092</b>



4.19. Vốn chủ sở hữu

4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đơn vị không VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	200.000.000.000	14.651.406	15.629.380.253	7.916.080.944	2.298.991.596	225.859.104.199
Tăng trong kỳ trước	-	-	-	5.296.524.496	63.624.981	5.360.149.477
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	5.296.524.496	63.624.981	5.360.149.477
Giảm trong kỳ trước	-	-	685.659.179	(6.778.353.824)	-	(6.092.694.645)
- Trích quỹ ĐTPT	-	-	685.659.179	(1.778.353.824)	-	(1.092.694.645)
- Chia trả cổ tức	-	-	-	(5.000.000.000)	-	(5.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2023	200.000.000.000	14.651.406	16.315.039.432	6.434.251.616	2.362.616.577	225.126.559.031
Số dư tại ngày 01/01/2024	200.000.000.000	14.651.406	16.315.039.432	11.801.469.388	2.406.219.978	230.537.380.204
Tăng trong kỳ	-	-	-	19.578.267.583	28.794.500	19.607.062.083
- Lãi trong kỳ	-	-	-	19.578.267.583	28.794.500	19.607.062.083
Giảm trong kỳ	-	-	1.050.289.970	(9.952.253.922)	-	(8.901.963.952)
- Trích quỹ ĐTPT (i)	-	-	1.050.289.970	(1.952.253.922)	-	(901.963.952)
- Chia cổ tức (i)	-	-	-	(8.000.000.000)	-	(8.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2024	200.000.000.000	14.651.406	17.365.329.402	21.427.483.049	2.435.014.478	241.242.478.335

(i) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 06 năm 2024 cụ thể:

- Trích quỹ khen thưởng HĐQT và BKS (3% LNST và 10% Lợi nhuận vượt kế hoạch)	444.789.970 VND
- Trích thưởng ban điều hành (4% LNST và 3% Lợi nhuận vượt kế hoạch)	142.086.991 VND
- Trích Quỹ đầu tư phát triển (10% LNST):	1.050.289.970 VND
- Quỹ khen thưởng phúc lợi (3% LNST):	315.086.991 VND
- Chia cổ tức (4%/Mệnh giá):	8.000.000.000 VND

**4.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt	145.090.120.000	72,55%	145.090.120.000	72,55%
Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi	46.711.880.000	23,36%	46.711.880.000	23,36%
Các tổ chức, cá nhân khác	8.198.000.000	4,10%	8.198.000.000	4,10%
	<b>200.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>

**4.19.3. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000

**4.19.4. Phân phối lợi nhuận**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	11.801.469.388	7.916.080.944
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	19.578.267.583	5.296.524.496
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	31.379.736.971	13.212.605.440
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(9.952.253.922)	(6.778.353.824)
- Chia cổ tức trong kỳ cho các cổ đông không kiểm soát	(8.000.000.000)	(5.000.000.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(1.050.289.970)	(685.659.179)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(901.963.952)	(1.092.694.645)
<b>Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>21.427.483.049</b>	<b>6.434.251.616</b>

**4.19.5. Nguồn kinh phí**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nguồn kinh phí đầu kỳ	887.461.559	887.461.559
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
<b>Nguồn kinh phí cuối kỳ</b>	<b>887.461.559</b>	<b>887.461.559</b>



**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Doanh thu cung cấp nước sạch	54.482.815.943	33.505.948.788
Doanh thu hoạt động xây lắp	749.602.419	2.317.278.776
Doanh thu khác	293.811.861	87.734.112
	<b>55.526.230.223</b>	<b>35.910.961.676</b>

**5.2. Giá vốn hàng bán**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Giá vốn kinh cung cấp nước sạch	25.526.409.839	22.892.261.552
Giá vốn hoạt động xây lắp	395.848.807	1.637.811.091
Dự phòng hàng tồn kho	(9.398.734)	1.393.886.271
	<b>25.912.859.912</b>	<b>25.923.958.914</b>

**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.060.263.891	2.598.821.161
	<b>2.060.263.891</b>	<b>2.598.821.161</b>

**5.4. Chi phí tài chính**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Lãi tiền vay	244.994.145	303.160.223
	<b>244.994.145</b>	<b>303.160.223</b>

**5.5. Chi phí bán hàng**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Chi phí vật liệu, bao bì	655.138.233	485.341.257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	407.822.742	108.553.409
Chi phí nhân viên	1.153.750.202	926.124.650
Chi phí khác bằng tiền	104.300.424	79.201.445
	<b>2.321.011.601</b>	<b>1.599.220.761</b>

**5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	3.071.919.151	2.655.527.552
Chi phí vật liệu quản lý	59.223.296	66.429.157
Chi phí khấu hao TSCĐ	83.971.506	83.971.506
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	131.023.490	92.691.944
Chi phí dự phòng	(100.000.000)	(42.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	353.227.374	318.765.484
Chi phí bằng tiền khác	877.345.111	676.038.603
	<b>4.476.709.928</b>	<b>3.851.424.246</b>

**5.7. Chi phí khác**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Chi phí tiền phạt, chậm nộp và truy thu thuế	7.460.804	40.058.847
	<b>7.460.804</b>	<b>40.058.847</b>

**5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	4.998.399.078	1.392.044.756
Thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	17.996.563	39.765.613
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>5.016.395.641</b>	<b>1.431.810.369</b>





**5.9. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 20.000.000 cổ phiếu, chi tiết như sau:

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND) (Trình bày lại)
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	19.578.267.583	5.296.524.496
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(447.992.276)
- Các khoản điều chỉnh tăng (VND)	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (VND)	-	(447.992.276)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	19.578.267.583	4.848.532.220
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	20.000.000	20.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)</b>	<b>979</b>	<b>242</b>

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa xác định được số tiền trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ kết quả hoạt động 06 tháng đầu năm 2024. Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của 6 tháng đầu năm 2024 có thể sẽ thay đổi khi Công ty có quyết định về việc trích quỹ trong tương lai.

Số liệu trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 06 tháng đầu năm 2023 được trình bày lại dựa trên các Nghị quyết và Quyết định của Công ty và các Công ty con về việc phân phối lợi nhuận năm 2023. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu 06 tháng đầu năm 2023 được trình bày lại là 242 VND/cổ phiếu (số đã trình bày ở báo cáo kỳ trước là 264,83 VND/cổ phiếu).

**5.10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.076.437.750	10.956.446.728
Chi phí nhân công	11.286.778.917	8.123.200.963
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.623.575.442	7.953.243.707
Thuế, phí và lệ phí	131.023.490	94.691.944
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.854.837.201	1.781.355.879
Chi phí khác bằng tiền	1.302.886.143	908.242.014
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(100.000.000)	(42.000.000)
	<b>34.175.538.943</b>	<b>29.775.181.235</b>

**6. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**6.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**6.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**6.2.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban điều hành, Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

***Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt***

Tổng thu nhập Ban Giám đốc, Ban Điều hành và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

**Tổng thu nhập Ban Điều hành và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:**

	<b>Chức danh</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
<b>Hội đồng Quản trị</b>			
Ông Hoàng Văn Dương	Chủ tịch HĐQT	87.360.000	54.600.000
Ông Đỗ Hữu Luận	Thành viên HĐQT	76.440.000	43.680.000
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên HĐQT	76.440.000	43.680.000
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Thành viên HĐQT	76.440.000	43.680.000
Bà Ngô Thị Phương Thảo	Thành viên HĐQT	76.440.000	-
<b>Ban kiểm soát</b>			
Bà Lê Thị Quý	Trưởng Ban Kiểm soát	54.600.000	-
Ông Võ Xuân Vũ	Thành viên Ban kiểm soát	109.080.000	109.080.000
Ông Bùi Hải Ninh	Thành viên Ban kiểm soát	110.286.000	110.286.000
<b>Ban Điều hành</b>			
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Giám đốc	210.000.000	210.000.000
Ông Hoàng Văn Thắng	Phó Giám đốc	180.000.000	180.000.000



**6.3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và số liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty kiểm toán độc lập khác.



**Người lập biểu**  
**Lê Nguyên Việt**



**Kế toán trưởng**  
**Phạm Đình Tùng**



**Giám đốc**  
**Nguyễn Đăng Đơ**  
Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 8 năm 2024

